

**ĐIỂM THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 - PHẦN TRẮC NGHIỆM  
KHỐI 12**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	001292	Lý Gia Bảo	12A1	444	5.6	888	5.4	131	5.3	821	7.0	123	5.3						
2	001302	Hồ Tuấn Du	12A1	111	6.6	666	4.0	132	4.5	121	9.0	213	6.8						
3	001305	Phạm Quốc Duy	12A1	444	4.4	555	4.0	122	3.8	621	7.8	211	5.5						
4	001328	Nguyễn Trương Quang Huy	12A1	444	5.8	555	3.7	131	6.3	321	7.3	212	6.0						
5	001373	Đỗ Đức Phong	12A1	111	6.1	555	3.7	134	5.8	421	5.8	214	6.3						
6	001382	Tô Kim Sang	12A1	333	6.6	888	5.1	133	5.8	121	8.5	211	6.8						
7	001455	Nguyễn Võ Mai Anh	12A1	333	5.9	226	3.5	121	4.0	721	8.0	121	5.5						
8	001459	Phan Thị Vân Anh	12A1	111	5.9	226	3.5	133	5.5	121	8.3	124	8.6						
9	001476	Trần Quốc Bảo	12A1	333	6.3	228	4.4	131	5.5	221	8.5	122	8.8						
10	001492	Giang Nguyễn Trường Duy	12A1	444	5.0	225	1.9	121	3.5	821	7.0	122	5.3						
11	001509	Nguyễn Tiến Đạt	12A1	444	5.4	228	2.6	123	4.5	821	5.6	122	7.8						
12	001540	Võ Thị Ngọc Hiền	12A1	444	4.5	225	3.9	123	6.0	321	5.6	214	7.5						
13	001548	Nguyễn Bá Hiếu	12A1	222	6.5	227	4.2	133	5.0	221	9.5	124	8.8						
14	001549	Trần Trung Hiếu	12A1	444	3.1	228	3.9	123	2.8	521	5.8	121	7.1						
15	001557	Trần Huy Hoàng	12A1	111	4.4	226	2.1	124	3.1	721	5.5	123	6.5						
16	001570	Nguyễn Thế Huy	12A1	222	5.6	226	2.8	132	5.5	121	7.8	123	8.3						
17	001581	Trương Gia Huy	12A1	444	3.9	228	2.3	124	4.0	621	5.5	122	4.8						
18	001603	Vũ Văn Khánh	12A1	333	6.1	228	3.3	133	5.3	321	4.8	123	7.0						
19	001613	Trương Đăng Khoa	12A1	111	4.8	228	3.2	132	6.0	221	6.5	123	7.3						
20	001646	Nguyễn Thị Ngọc Linh	12A1	111	5.7	226	1.8	131	5.3	121	6.8	121	7.6						
21	001676	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12A1	444	5.7	225	4.2	134	5.8	121	7.3	123	8.5						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	001686	Trần Việt Thiên Minh	12A1	222	6.3	228	4.0	132	6.3	321	8.5	121	7.3						
23	001697	Nguyễn Phương Nam	12A1	111	6.3	227	3.9	132	6.0	421	5.8	124	6.6						
24	001698	Võ Việt Nam	12A1	111	4.6	227	3.2	123	4.3	521	7.3	124	7.3						
25	001722	Nguyễn Phan Minh Nhật	12A1	222	6.3	227	2.6	133	6.3	221	8.3	122	8.3						
26	001728	Ngô Trần Yến Nhi	12A1	333	7.0	225	3.0	132	6.5	121	7.8	124	9.0						
27	001734	Nguyễn Thới Tuyết Nhi	12A1	444	5.8	227	4.4	134	5.8	321	7.8	123	8.6						
28	001753	Nguyễn Thành Phát	12A1	222	2.6	226	3.3	123	3.0	721	4.0	121	3.1						
29	001757	Trần Tiến Phát	12A1	444	4.3	226	2.3	131	2.8	121	6.8	123	6.1						
30	001779	Nông Phạm Minh Quân	12A1	444	5.2	227	2.1	133	3.4	221	5.0	123	9.0						
31	001781	Lê Hoàng Anh Quốc	12A1	333	6.1	226	3.9	134	5.8	221	8.3	124	8.4						
32	001803	Hồ Đắc Tài	12A1	222	6.3	226	2.1	121	3.5	621	8.5	122	6.5						
33	001806	Nguyễn Văn Thanh Tài	12A1	222	3.9	226	2.3	122	2.1	521	8.0	123	7.1						
34	001828	Phạm Ngọc Thắng	12A1	444	4.6	227	3.9	123	3.4	421	6.0	211	5.8						
35	001833	Trần Trung Thịnh	12A1	111	6.1	225	2.6	132	5.5	121	8.0	124	8.5						
36	001841	Hồ Thanh Thư	12A1	444	5.9	226	3.7	134	5.8	321	6.3	122	7.0						
37	001855	Huỳnh Bảo Thy	12A1	333	5.9	227	4.7	122	6.5	221	6.3	214	7.5						
38	001883	Nguyễn Quế Trân	12A1	222	5.4	227	3.0	132	5.8	421	6.6	123	7.8						
39	001888	Trần Minh Trí	12A1	222	5.3	226	3.3	121	4.0	121	7.0	211	5.8						
40	001908	Lê Đình Minh Tuấn	12A1	222	6.3	225	3.7	133	5.0	321	8.5	123	8.3						
41	001909	Lê Vũ Anh Tuấn	12A1	444	5.9	225	4.0	132	5.5	121	7.5	121	8.5						
42	001944	Nguyễn Phạm Tường Vy	12A1	333	5.5	226	3.2	133	5.5	121	5.5	121	8.1						
43	001953	Nguyễn Hoàng Như Ý	12A1	222	6.1	225	3.7	123	6.0	121	7.3	213	9.0						
1	001277	Đường Trần Bảo An	12A10	222	4.0	225	1.6	133	5.0	221	2.5					404	2.8	124	4.5
2	001282	Lưu Dương Huỳnh Anh	12A10	222	5.2	666	3.2	133	4.6	521	9.0					303	5.0	133	4.8
3	001286	Nguyễn Ngọc Lan Anh	12A10	333	6.1	555	3.9	124	5.5	821	9.3					402	5.3	132	6.0
4	001291	Bùi Hoàng Gia Bảo	12A10	111	5.9	777	2.8	134	4.8	521	9.0					304	5.0	134	5.8
5	001333	Trần Nguyễn Gia Hưng	12A10	444	5.9	888	2.8	133	5.0	421	6.3					401	3.5	132	6.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
6	001402	Nguyễn Thị Thủy Tiên	12A10	444	4.1	888	2.5	131	4.8	821	8.5					304	4.3	131	4.6
7	001421	Nguyễn Đình Thịnh Vượng	12A10	111	6.1	888	3.7	131	5.5	321	6.4					402	4.5	134	6.8
8	001446	Nguyễn Hà Vân Anh	12A10	111	4.9	227	2.6	134	5.5	621	9.8					301	4.8	122	5.1
9	001460	Trần Hà Việt Anh	12A10	222	5.2	228	2.8	123	6.5	521	7.5					303	5.5	131	5.0
10	001483	Trần Thị Kim Cẩm	12A10	222	3.7	225	2.3	133	3.4	521	10.0					302	4.3	124	3.8
11	001525	Nguyễn Thúy Hằng	12A10	111	5.0	228	3.3	132	4.6	521	9.3					302	5.8	122	5.0
12	001534	Phan Thị Ngọc Hân	12A10	111	5.1	226	3.9	134	6.3	221	8.8					301	6.3	133	7.0
13	001556	Phạm Huy Hoàng	12A10	222	5.5	227	2.8	133	4.3	321	5.0					303	4.3	131	5.3
14	001579	Trần Quang Huy	12A10	333	5.9	225	3.0	134	5.5	721	9.5					304	4.8	123	5.0
15	001623	Lê Chí Kiệt	12A10	222	6.1	225	3.3	133	5.8	221	7.8					301	6.0	131	6.3
16	001640	Hồ Khánh Linh	12A10	444	4.8	226	2.5	124	3.5	721	8.8					404	4.0	121	5.0
17	001660	Nguyễn Phi Long	12A10	333	6.1	228	2.8	124	4.0	521	8.3					304	5.3	133	6.8
18	001664	Nguyễn Hoàng Tấn Lộc	12A10	111	5.3	227	3.9	132	6.0	421	5.3					402	5.0	123	3.9
19	001694	Phạm Thị Trà My	12A10	111	4.8	225	3.9	133	5.5	621	9.5					302	5.8	123	5.5
20	001695	Trương Hà My	12A10	444	4.5	228	2.1	124	2.5	821	8.3					402	5.3	123	4.0
21	001746	Trần Phạm Quỳnh Như	12A10	111	5.7	225	3.3	121	4.2	621	10.0					303	4.8	131	6.3
22	001774	Phan Ngọc Phương	12A10	333	5.0	227	2.3	123	4.0	821	8.0					303	3.1	131	4.5
23	001793	Đào Ngọc Như Quỳnh	12A10	444	4.6	228	2.8	132	5.0	521	8.8					301	3.0	124	4.1
24	001811	Trần Thị Thanh Tâm	12A10	222	5.6	226	3.0	123	5.0	721	9.3					303	5.0	131	6.5
25	001813	Đào Duy Tân	12A10	333	4.6	227	4.4	134	4.5	721	9.0					304	4.0	123	4.3
26	001821	Nguyễn Thị Bích Thảo	12A10	222	6.3	226	3.3	124	5.9	721	10.0					304	5.0	131	6.3
27	001823	Võ Huỳnh Phương Thảo	12A10	444	5.9	228	3.2	124	4.8	521	8.5					301	5.8	134	6.3
28	001837	Phạm Ngọc Thuận	12A10	222	6.3	225	2.8	131	4.3	521	7.8					303	4.0	124	5.3
29	001842	Nguyễn Anh Thư	12A10	222	6.3	226	3.7	122	6.3	621	9.8					303	6.3	133	7.0
30	001857	Lê Thanh Thy	12A10	222	4.3	228	3.5	133	5.0	721	9.3					303	4.5	122	4.5
31	001864	Lê Thị Mỹ Tiên	12A10	111	4.3	228	3.3	132	6.0	821	8.8					301	3.8	121	4.0
32	001868	Nguyễn Hữu Tiến	12A10	111	5.9	226	4.4	133	5.8	321	7.0					304	6.3	133	5.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
33	001872	Lê Trần Quốc Toàn	12A10	333	6.5	225	4.4	132	5.3	121	6.8					303	4.6	134	6.3
34	001874	Ngô Thị Kiều Trang	12A10	444	3.8	227	2.8	121	4.4	621	9.5					304	4.3	134	6.5
35	001882	Đỗ Ngọc Bảo Trân	12A10	333	5.6	227	4.2	134	5.0	221	4.8					304	4.5	132	7.0
36	001921	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền	12A10	222	4.5	228	3.3	123	5.0	821	6.3					401	4.3	121	5.3
37	001923	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	12A10	333	5.2	227	3.3	122	3.9	621	9.5					301	5.8	131	6.0
38	001934	Lương Quang Vinh	12A10	444	4.6	227	2.8	134	6.0	721	9.0					303	4.5	123	5.5
39	001942	Nguyễn Ngọc Thanh Vy	12A10	444	5.1	228	3.2	123	7.0	821	8.3					303	5.0	133	5.8
40	001949	Trần Tường Vy	12A10	222	6.3	226	3.5	131	5.0	321	8.0					304	6.3	134	6.0
1	001281	Đoàn Hồng Anh	12A11	333	4.8	555	4.2	133	6.8	821	9.8					303	5.8	132	5.5
2	001293	Nguyễn Gia Bảo	12A11	444	6.0	666	4.2	121	6.0	521	10.0					401	5.0	134	7.0
3	001311	Phan Minh Đạt	12A11	222	4.9	666	3.0	132	4.5	621	6.0					402	5.0	124	5.5
4	001317	Phạm Cao Minh Hằng	12A11	333	5.4	777	4.9	133	6.0	621	9.0					404	5.5	123	7.0
5	001401	Cao Huỳnh Cát Tiên	12A11	444	4.0	777	4.6	123	3.8	521	9.5					403	3.9	134	5.0
6	001403	Nguyễn Hoàng Bảo Trang	12A11	333	5.3	888	3.2	132	5.5	221	6.3					401	5.8	133	6.0
7	001404	Nguyễn Hồ Mai Trang	12A11	111	5.4	888	3.5	124	5.3	821	9.3					404	5.0	132	6.8
8	001415	Phùng Ánh Tuyết	12A11	444	4.9	888	4.2	122	5.3	621	8.5					404	4.0	131	5.3
9	001418	Vũ Việt Văn	12A11	444	6.5	777	5.1	132	4.5	321	7.5					403	4.8	133	5.5
10	001437	Đàm Quốc Anh	12A11	111	5.3	227	3.2	133	5.3	621	8.8					301	5.0	121	3.8
11	001438	Đặng Quế Anh	12A11	222	5.4	228	4.0	121	5.0	821	9.8					303	5.5	131	7.0
12	001450	Nguyễn Ngọc Vân Anh	12A11	333	5.2	225	3.7	132	5.3	521	8.5					303	4.5	124	5.1
13	001466	Lâm Tấn Ân	12A11	333	4.8	227	3.7	124	3.8	721	7.5					303	4.8	133	4.5
14	001486	Sử Thị Kim Cương	12A11	111	3.6	226	3.0	134	4.4	721	9.8					303	5.0	123	4.1
15	001513	Nguyễn Hải Đăng	12A11	111	5.4	227	3.7	131	5.3	221	6.4					304	5.3	134	5.8
16	001515	Phạm Lê Hoàng Đức	12A11	222	5.2	228	3.2	133	4.8	321	5.8					402	3.0	122	4.3
17	001567	Huỳnh Minh Huy	12A11	111	6.8	227	4.2	132	4.3	421	7.3					302	7.0	131	6.0
18	001585	Trần Thị Hương	12A11	444	5.6	226	2.5	122	5.0	721	9.3					303	6.0	134	7.0
19	001597	Hồ Thị Hồng Khanh	12A11	111	5.2	227	3.9	121	5.0	821	9.3					301	5.0	131	6.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
20	001634	Nguyễn Hoàng Lâm	12A11	111	5.0	226	3.7	123	3.1	821	8.3					304	5.1	134	4.8
21	001642	Ngô Nguyễn Khánh Linh	12A11	111	5.3	228	3.7	123	5.5	621	9.8					304	5.8	132	5.6
22	001654	Nguyễn Thị Ngọc Loan	12A11	222	5.4	227	4.2	124	4.8	721	9.8					302	6.3	133	6.3
23	001655	Võ Thị Hồng Loan	12A11	333	5.9	225	3.7	122	3.9	621	9.8					301	6.3	133	6.5
24	001656	Bùi Quang Long	12A11	333	5.5	226	4.7	123	3.3	521	6.8					303	4.5	132	4.8
25	001661	Phan Nguyễn Thành Long	12A11	111	6.1	226	3.2	133	4.0	321	7.3					403	4.8	124	5.5
26	001663	Huỳnh Tấn Lộc	12A11	111	5.6	228	3.2	121	3.0	521	9.5					301	5.0	133	5.8
27	001692	Nguyễn Ngọc Trà My	12A11	444	3.2	228	3.5	122	1.9	821	7.3					302	3.3	134	5.0
28	001706	Phạm Trung Nghĩa	12A11	333	6.3	227	4.6	122	6.8	821	10.0					303	6.8	132	6.5
29	001707	Võ Trang Trọng Nghĩa	12A11	222	4.3	227	2.5	134	2.8	521	8.0					303	4.0	121	3.9
30	001711	Lê Minh Ngọc	12A11	222	6.3	226	4.9	132	5.5	821	10.0					302	6.0	124	5.9
31	001732	Nguyễn Phương Nhi	12A11	333	5.7	228	3.9	123	5.5	621	10.0					303	6.0	134	6.8
32	001738	Đình Thị Tâm Như	12A11	222	5.2	227	4.0	132	6.0	721	8.5					304	4.3	124	5.5
33	001739	Hứa Phúc Quỳnh Như	12A11	222	5.4	226	5.3	134	4.6	121	6.0					401	4.3	123	4.8
34	001775	Trương Ngọc Kim Phượng	12A11	444	5.9	226	2.8	122	4.4	521	9.8					304	5.5	131	6.5
35	001788	Nguyễn Thị Như Quyên	12A11	333	5.9	226	4.2	121	5.5	821	9.8					302	5.3	134	5.8
36	001797	Trần Vũ Lâm Quỳnh	12A11	444	5.4	227	3.9	121	7.0	821	8.3					301	6.0	134	5.8
37	001819	Ngô Lê Phương Thảo	12A11	222	5.9	226	3.9	134	5.5	421	6.8					301	5.5	134	5.5
38	001822	Phạm Thanh Thảo	12A11	333	5.3	227	3.2	121	3.8	821	9.8					303	4.8	132	5.4
39	001827	Nguyễn Đức Thắng	12A11	222	4.5	228	3.7	123	5.3	621	9.8					301	5.3	133	6.5
40	001856	Lê Ngọc Anh Thy	12A11	444	4.3	225	3.9	134	5.8	421	6.8					401	4.8	123	5.5
41	001887	Lê Trung Trí	12A11	222	4.5	225	2.5	124	4.3	721	5.1					404	3.0	121	4.3
42	001889	Võ Minh Trí	12A11	111	5.0	227	4.0	132	3.8	821	7.5					302	4.0	123	3.8
43	001916	Vũ Minh Tuấn	12A11	222	6.1	225	3.2	124	4.3	221	5.5					402	2.3	134	4.1
44	001918	Huỳnh Minh Tuyền	12A11	333	4.7	227	3.7	124	5.3	721	8.8					303	5.8	134	6.5
45	001948	Trần Phương Vy	12A11	333	3.8	228	3.7	134	5.8	521	9.0					302	4.3	123	3.5
1	001308	Lê Ngọc Linh Đan	12A12	444	5.4	777	3.5	132	4.3					203	9.8	401	5.5	133	6.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
2	001315	Lê Thanh Hà	12A12	444	4.7	666	4.4	132	4.8					122	8.3	403	4.3	124	5.8
3	001338	Dương Văn Khoát	12A12	001	2.9	120	2.1	129	3.8					120	9.3	305	3.5	129	3.8
4	001362	Nguyễn Minh Ngọc	12A12	111	4.9	555	3.9	131	6.3					201	9.8	401	4.8	134	7.0
5	001376	Nguyễn Hoàng Gia Phúc	12A12	444	5.6	888	4.2	123	7.0					122	9.3	401	5.8	132	7.0
6	001396	Nguyễn Huỳnh Đức Thuận	12A12	222	4.9	555	4.0	122	3.8					121	9.3	401	4.9	132	7.0
7	001424	Đình Trang Thanh Vy	12A12	222	4.3	888	3.3	134	3.4					202	9.5	401	4.0	133	6.3
8	001449	Nguyễn Ngọc Phương Anh	12A12	222	5.1	228	4.2	121	5.5					122	8.5	302	5.5	134	6.3
9	001469	Đặng Gia Bảo	12A12	111	4.6	225	2.5	133	3.3					204	7.5	401	2.1	122	5.0
10	001479	Phạm Băng Băng	12A12	444	4.2	227	3.9	123	2.5					121	8.1	304	4.9	134	5.0
11	001485	Trần Thị Diệp Chi	12A12	111	5.0	228	3.9	124	3.5					124	7.9	301	3.9	131	5.4
12	001487	Hoàng Văn Cường	12A12	444	2.8	227	3.7	121	2.8					123	6.6	404	3.5	121	5.3
13	001497	Trần Ngọc Duy	12A12	001	4.4	120	2.8	129	2.5					120	4.3	305	3.7	129	6.3
14	001523	Võ Duy Hạo	12A12	444	5.1	226	3.2	121	5.5					122	7.2	303	4.5	132	7.0
15	001530	Ngô Khả Hân	12A12	444	5.0	227	3.5	133	4.5					203	7.8	402	4.3	123	4.3
16	001531	Nguyễn Lê Ngọc Hân	12A12	222	4.0	227	3.9	122	4.5					204	9.0	404	4.5	132	5.3
17	001547	Mai Trọng Hiếu	12A12	444	4.5	225	3.2	124	5.0					124	9.3	301	5.3	134	6.8
18	001554	Nguyễn Huỳnh Huy Hoàng	12A12	333	4.8	227	3.2	131	5.8					123	8.3	304	4.3	123	4.8
19	001555	Nguyễn Việt Minh Hoàng	12A12	111	5.7	227	4.0	124	2.5					124	8.5	301	4.1	134	4.5
20	001572	Phạm Lê Thái Huy	12A12	111	4.3	225	3.5	133	2.5					124	3.5	301	4.4	122	3.8
21	001573	Phan Kim Chung Huy	12A12	222	5.6	228	2.8	121	5.5					123	8.8	304	5.5	132	7.0
22	001604	Giảng Lâm Gia Khiêm	12A12	333	5.4	225	3.2	131	4.0					204	8.3	404	3.8	122	4.3
23	001616	Trần Mạnh Khôi	12A12	001	2.3	120	1.9	129	2.1					120	2.3	305	1.9	129	6.3
24	001618	Trần Huỳnh Sỹ Khương	12A12	111	4.4	226	5.4	124	3.0					121	8.0	301	3.5	134	5.8
25	001626	Phan Hoàng Gia Kiệt	12A12	111	4.9	225	3.7	121	3.6					123	6.6	301	5.0	131	5.8
26	001629	Võ Ngọc Thiên Kiều	12A12	111	3.6	228	3.5	124	2.2					124	9.3	303	4.3	134	6.0
27	001645	Nguyễn Khánh Linh	12A12	444	4.5	228	4.2	121	4.0					123	7.8	301	4.0	134	5.8
28	001668	Nguyễn Minh Thiên Luân	12A12	111	4.3	227	3.7	131	4.3					122	7.5	V	V	123	4.4

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	001696	Hoàng Duy Nam	12A12	444	5.0	225	3.7	123	5.3					121	9.3	303	6.3	132	6.8
30	001699	Đỗ Nguyệt Nga	12A12	444	4.9	226	3.9	121	3.0					122	7.9	403	3.5	121	5.4
31	001702	Nguyễn Ngọc Nghi	12A12	333	5.0	225	3.2	121	4.3					121	8.3	301	5.5	133	5.5
32	001716	Nguyễn Ngọc Mỹ Nhã	12A12	444	4.5	228	2.8	124	5.8					121	8.1	304	6.0	132	6.5
33	001756	Trần Hưng Phát	12A12	444	4.6	228	3.7	123	6.5					123	8.5	304	5.8	133	7.0
34	001786	Vương Phú Quý	12A12	111	4.5	227	3.2	132	6.0					121	8.5	302	4.0	121	3.4
35	001799	Cao Thanh Sáng	12A12	111	3.7	228	3.3	131	4.9					121	8.8	301	3.8	122	3.8
36	001826	Trương Thị Hồng Thắm	12A12	333	3.9	225	3.0	123	3.3					121	8.0	304	3.8	133	5.5
37	001838	Nguyễn Thị Kim Thùy	12A12	444	5.0	227	3.0	123	4.8					123	9.0	304	5.3	132	7.0
38	001851	Nguyễn Hoài Thương	12A12	444	3.6	227	3.9	121	4.8					123	7.5	303	4.5	131	6.5
39	001861	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	12A12	222	3.8	226	1.6	121	3.1					123	8.0	304	4.5	133	4.9
40	001940	Nguyễn Hồ Phương Vy	12A12	111	5.0	227	3.2	122	4.8					121	8.5	301	5.0	133	6.0
1	001284	Nguyễn Đức Anh	12A13	111	5.4	777	4.4	134	5.3					124	9.5	404	5.5	124	5.0
2	001296	Đỗ Nguyễn Hoài Bằng	12A13	444	4.3	666	3.5	134	5.5					123	9.0	403	4.5	121	5.3
3	001300	Quách Thành Danh	12A13	222	4.5	666	5.3	134	5.0					123	6.9	403	4.5	123	5.5
4	001332	Lê Hoàng Gia Hưng	12A13	444	4.9	888	3.5	133	3.9					121	7.3	404	4.3	122	6.0
5	001349	Lê Thị Hà Linh	12A13	333	6.1	666	3.3	122	4.8					121	8.8	404	5.3	134	7.0
6	001359	Trần Tuyết Ngân	12A13	222	5.8	888	3.2	131	5.3					122	9.3	404	5.3	121	5.5
7	001383	Đặng Nguyễn Ngọc Tâm	12A13	444	5.3	555	3.5	133	6.0					124	9.3	402	5.3	122	5.0
8	001410	Nguyễn Phi Thành Trung	12A13	222	3.6	666	4.6	134	4.4					121	8.5	401	4.3	121	3.3
9	001411	Kha Quốc Tuấn	12A13	444	5.1	777	1.8	133	6.3					123	8.5	402	4.4	123	4.9
10	001441	Huỳnh Ngọc Anh	12A13	222	4.7	226	3.0	124	5.8					121	9.0	404	5.3	122	6.0
11	001452	Nguyễn Tổng Quỳnh Anh	12A13	444	2.8	225	3.5	122	2.8					123	5.4	402	3.5	121	4.5
12	001484	Nguyễn Kim Chi	12A13	444	5.1	227	3.3	123	4.5					121	8.8	304	4.5	131	6.3
13	001521	Nguyễn Hữu Hào	12A13	222	3.8	227	3.0	122	3.3					123	6.8	402	4.3	123	4.1
14	001541	Diệp Lê Sơn Hiệp	12A13	333	4.5	226	2.8	124	5.3					121	6.9	404	3.3	121	4.1
15	001553	Lê Nguyễn Minh Hoàng	12A13	444	4.7	225	3.5	122	6.3					124	7.1	401	4.3	122	4.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
16	001562	Nguyễn Việt Hùng	12A13	111	3.4	226	2.6	132	5.8					122	7.0	304	4.0	124	4.6
17	001599	Nguyễn Đức Khánh	12A13	333	3.9	225	2.5	122	3.6					122	7.3	404	3.5	121	3.6
18	001619	Nguyễn Trung Kiên	12A13	444	4.2	227	4.4	121	6.3					122	8.3	401	5.3	124	5.3
19	001630	Huỳnh Hoàng Kim	12A13	333	4.5	227	4.2	122	4.8					121	9.3	401	4.3	124	5.8
20	001633	Lê Thanh Lâm	12A13	222	4.3	228	3.0	122	4.3					124	7.3	403	4.8	123	5.1
21	001647	Nguyễn Thị Nhật Linh	12A13	222	5.1	228	3.2	124	3.8					124	6.5	301	4.3	133	6.3
22	001674	Võ Thị Cẩm Ly	12A13	333	6.3	226	4.2	123	4.3					123	9.0	403	5.3	121	6.0
23	001675	Nguyễn Thị Hoàng Mai	12A13	444	4.3	227	3.9	122	3.5					124	6.8	401	4.0	123	4.1
24	001684	Phạm Hoàng Quang Minh	12A13	001	4.5	120	2.3	129	2.8					120	3.8	305	3.8	129	3.8
25	001704	Trịnh Xuân Nghi	12A13	222	4.2	228	2.1	124	3.0					121	6.6	401	4.0	122	3.2
26	001709	Hà Bảo Ngọc	12A13	333	5.4	227	3.2	133	3.9					121	6.9	302	3.5	123	3.5
27	001715	Vương Yến Ngọc	12A13	333	4.4	226	2.5	121	4.3					124	7.0	402	5.5	121	5.5
28	001729	Nguyễn Hồng Vân Nhi	12A13	444	4.9	225	3.5	134	5.5					124	8.4	302	3.8	121	5.0
29	001744	Nguyễn Tùng Yên Như	12A13	222	4.9	226	2.5	121	4.8					124	7.3	303	4.0	132	6.3
30	001752	Lâm Đại Phát	12A13	222	5.2	228	3.0	122	4.8					122	8.3	304	4.8	132	5.0
31	001785	Trương Nhật Quý	12A13	222	4.2	225	3.3	132	5.8					122	6.8	303	4.3	122	2.6
32	001794	Đỗ Thanh Như Quỳnh	12A13	111	5.9	228	3.9	122	5.8					123	7.8	302	7.0	131	7.0
33	001805	Nguyễn Tuấn Tài	12A13	111	5.0	227	2.1	123	4.3					124	5.9	401	4.0	121	5.3
34	001808	Trần Đức Tài	12A13	111	4.2	228	1.4	124	3.3					121	6.5	403	4.6	124	5.1
35	001820	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	12A13	333	4.4	228	3.9	123	4.0					121	7.3	302	4.6	133	5.6
36	001850	Võ Thị Anh Thư	12A13	111	5.6	225	3.0	123	4.5					122	7.1	304	5.0	131	6.0
37	001858	Lê Trần Bảo Thy	12A13	333	5.8	226	3.9	124	5.0					124	8.8	302	5.8	132	6.5
38	001877	Hoàng Thùy Trâm	12A13	333	4.9	228	3.2	134	5.0					203	8.3	401	4.8	123	4.3
39	001902	Hứa Thị Cẩm Tú	12A13	444	3.9	225	3.5	121	4.3					124	8.0	303	5.0	133	6.0
40	001920	Nguyễn Hiếu Sơn Tuyền	12A13	444	4.5	227	4.2	134	4.3					123	8.0	302	6.0	123	4.4
41	001926	Hoàng Triệu Vi	12A13	333	4.1	226	3.5	134	5.5					124	8.1	304	4.5	122	5.0
1	001289	Trương Ngọc Ánh	12A14	333	5.1	666	3.3	121	3.4					121	8.3	404	4.5	131	5.4

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
2	001312	Trần Hiếu Đông	12A14	444	3.9	555	1.9	132	2.6					122	8.3	402	3.7	122	5.3
3	001321	Phạm Ngọc Hân	12A14	222	5.1	777	3.0	134	5.8					122	9.3	403	5.0	121	6.0
4	001343	Phạm Hoàng Anh Kiệt	12A14	111	4.5	666	3.9	124	3.4					123	8.5	403	3.9	131	5.4
5	001364	Lê Nguyễn	12A14	111	6.6	666	4.6	132	6.0					204	9.3	402	7.0	131	6.5
6	001368	Nguyễn Trọng Nhân	12A14	444	6.3	666	3.9	124	6.5					124	9.5	402	5.8	133	6.0
7	001375	Đặng Nguyễn Thanh Phúc	12A14	222	5.4	666	3.0	131	6.3					121	8.8	402	4.3	122	5.0
8	001385	Nguyễn Tuấn Thành	12A14	222	5.2	666	3.5	121	3.5					121	8.0	403	5.0	132	5.8
9	001408	Đổng Kim Trúc	12A14	333	5.0	777	3.3	133	5.3					124	9.0	404	6.0	121	4.8
10	001434	Bùi Minh Anh	12A14	444	4.7	228	3.7	123	5.3					124	9.3	401	6.3	123	5.3
11	001442	Huỳnh Trần Trâm Anh	12A14	333	4.7	226	3.0	122	4.8					124	8.5	404	4.5	124	6.3
12	001477	Trần Quốc Bảo	12A14	111	3.9	227	2.1	124	3.0					124	8.9	401	5.3	121	3.6
13	001480	Trần Bảo Hoài Bằng	12A14	111	4.8	228	3.0	134	5.0					124	6.8	301	4.3	122	4.8
14	001489	Nguyễn Hiền Diệu	12A14	333	4.8	226	3.3	132	5.5					121	8.5	304	4.5	124	3.5
15	001564	Hà Nguyễn Quốc Huy	12A14	333	5.6	225	4.0	131	4.3					201	8.8	402	4.0	124	4.8
16	001574	Phan Nguyễn Gia Huy	12A14	444	4.4	228	3.0	121	3.8					121	7.8	403	4.8	122	5.8
17	001595	Trần Tuấn Khang	12A14	222	5.4	227	3.7	123	4.5					122	7.0	404	4.4	121	5.0
18	001631	Nguyễn Hoàng Thiên Lam	12A14	333	4.5	226	3.2	134	4.5					123	9.0	303	5.0	122	5.3
19	001636	Lâm Tử Lân	12A14	111	5.0	225	2.8	123	5.5					122	8.5	303	5.8	133	7.0
20	001649	Phạm Thị Mỹ Linh	12A14	111	5.9	226	4.0	133	5.5					122	8.3	302	5.5	122	4.9
21	001652	Trần Khánh Linh	12A14	333	5.2	228	4.2	122	4.4					123	6.1	303	4.5	134	6.8
22	001677	Trần Minh Mạnh	12A14	222	6.5	225	3.5	134	4.8					204	8.0	401	6.3	122	3.9
23	001687	Vũ Quốc Minh	12A14	333	3.9	227	3.9	124	4.3					122	8.5	301	5.3	134	4.8
24	001693	Nguyễn Thị Trà My	12A14	111	5.4	225	3.5	121	4.5					124	8.8	402	5.8	124	5.3
25	001705	Nguyễn Minh Nghĩa	12A14	333	4.1	228	4.4	123	3.3					122	7.3	403	3.6	122	4.3
26	001720	Nguyễn Trần Minh Nhân	12A14	111	6.6	228	3.0	124	6.0					122	9.3	303	5.5	133	4.8
27	001721	Lê Anh Nhật	12A14	222	4.3	226	4.0	124	2.1					123	7.8	401	5.5	122	3.4
28	001725	Lê Nguyễn Thanh Nhi	12A14	111	5.0	227	1.8	133	5.3					204	8.3	404	4.8	124	3.6

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	001748	La Phi Pháp	12A14	222	5.0	226	3.3	124	5.5					121	8.8	403	4.4	122	4.9
30	001761	Nguyễn Chiến Phong	12A14	444	4.7	228	4.4	122	4.0					124	7.9	403	3.6	123	4.8
31	001769	Lê Nguyễn Thị Phương	12A14	111	3.0	228	3.0	124	4.0					124	6.1	404	3.8	122	4.9
32	001773	Nguyễn Trần Uyên Phương	12A14	111	4.3	225	5.1	122	4.5					122	7.9	402	4.3	123	5.8
33	001784	Nguyễn Thị Ngọc Quý	12A14	444	3.8	226	3.5	123	4.5					121	7.0	402	3.3	124	4.6
34	001792	Lê Khả Quyết	12A14	222	5.0	225	2.3	124	4.5					122	8.0	404	3.8	122	3.0
35	001795	Nguyễn Trần Như Quỳnh	12A14	444	4.8	227	4.0	121	3.1					122	8.8	404	5.0	121	5.5
36	001801	Bùi Thành Tài	12A14	444	5.7	225	2.8	124	4.3					121	8.8	402	4.8	123	5.8
37	001817	Đào Nguyễn Phương Thảo	12A14	111	3.5	225	2.5	123	2.8					124	6.3	303	4.0	132	4.5
38	001875	Trần Thị Thùy Trang	12A14	111	5.0	226	2.8	123	3.8					122	6.5	301	4.0	131	5.3
39	001900	Đinh Cẩm Tú	12A14	444	3.6	225	2.5	122	3.0					121	7.3	404	3.5	124	4.5
40	001912	Phan Hoàng Anh Tuấn	12A14	444	5.6	225	3.7	124	4.0					124	9.3	403	5.6	124	4.4
41	001943	Nguyễn Ngọc Yến Vy	12A14	333	5.6	225	4.0	123	6.5					122	9.3	401	5.8	122	6.5
42	001947	Trần Nguyễn Phương Vy	12A14	333	5.2	225	3.5	121	3.9					124	9.0	404	4.4	121	6.0
1	001280	Dương Trần Lan Anh	12A15	333	4.6	777	2.5	134	6.0					121	7.0	401	5.4	122	4.8
2	001287	Nguyễn Trương Quốc Anh	12A15	222	4.5	888	5.1	131	2.9					202	6.8	401	3.5	133	5.0
3	001307	Trần Văn Đại	12A15	222	5.8	888	4.2	131	5.1					123	8.3	402	6.5	121	5.5
4	001314	Nguyễn Trường Giang	12A15	333	4.6	888	3.7	131	5.5					123	7.5	402	6.0	123	4.8
5	001354	Cao Trần Tuấn Minh	12A15	444	5.4	666	3.3	134	5.3					124	8.8	403	5.5	122	4.5
6	001358	Lư Trần Thu Ngân	12A15	444	5.2	666	2.6	133	5.0					123	8.3	402	3.9	123	4.0
7	001360	Vũ Hoàng Kim Ngân	12A15	222	6.1	225	4.0	124	4.3					124	9.0	403	5.0	123	4.5
8	001387	Nguyễn Thanh Thảo	12A15	333	4.9	555	3.9	131	4.5					122	8.3	401	5.8	124	4.0
9	001390	Phạm Huy Thắng	12A15	444	5.9	888	4.9	132	6.0					123	9.0	402	5.8	121	5.0
10	001397	Nguyễn Thị Anh Thư	12A15	333	4.6	888	2.8	133	5.1					122	8.3	402	5.5	123	5.8
11	001405	Nguyễn Trần Quỳnh Trang	12A15	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V	V	V
12	001412	Lê Thanh Tùng	12A15	333	4.5	888	5.4	131	5.0					122	7.6	401	4.5	124	4.8
13	001414	Phạm Thị Mộng Tuyền	12A15	222	3.9	555	4.2	134	4.3					123	7.3	404	3.3	122	3.4

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
14	001416	Trương Ngọc Phương Uyên	12A15	111	5.6	666	4.9	133	5.5					122	9.8	403	5.5	123	5.8
15	001423	Đặng Hoàng Yên Vy	12A15	444	5.4	555	4.6	122	5.8					123	9.3	402	5.3	134	7.0
16	001429	Bùi Văn An	12A15	111	5.2	225	3.3	131	5.5					121	8.5	303	5.0	122	4.3
17	001500	Lâm Trần Tùng Dương	12A15	444	4.2	225	4.0	124	4.0					123	5.6	303	4.5	133	6.5
18	001505	Ngô Quốc Đạt	12A15	333	5.0	226	3.3	124	4.3					124	8.3	403	4.4	121	4.8
19	001518	Phùng Thị Quỳnh Giao	12A15	111	5.4	225	2.8	124	5.5					121	9.0	302	5.3	131	7.0
20	001519	Trần Thị Ngọc Giàu	12A15	333	4.8	225	3.5	131	5.3					124	6.6	304	4.5	121	4.4
21	001528	Lâm Bảo Hân	12A15	111	5.2	226	4.0	122	3.8					121	8.0	401	3.4	124	3.2
22	001545	Lê Minh Hiếu	12A15	222	4.7	227	3.3	132	4.9					201	8.0	401	4.3	121	5.3
23	001568	Lê Nguyễn Bảo Huy	12A15	333	5.4	227	2.3	131	4.5					121	8.0	302	5.4	121	4.5
24	001575	Phan Nguyễn Gia Huy	12A15	333	4.7	227	3.7	123	5.0					122	6.8	302	4.0	133	4.3
25	001607	Nguyễn Đan Khoa	12A15	333	6.1	225	4.6	121	5.5					121	9.0	403	5.8	123	5.0
26	001648	Nguyễn Thùy Linh	12A15	444	4.2	227	3.3	123	6.0					121	9.0	304	4.8	131	6.8
27	001653	Vũ Hải Linh	12A15	222	4.5	228	2.8	132	5.8					124	6.5	304	4.3	122	3.9
28	001691	Nguyễn Hồng Thảo My	12A15	444	4.5	228	4.0	123	3.8					123	6.6	304	4.3	133	5.5
29	001719	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	12A15	111	5.2	225	3.5	132	5.5					202	8.3	401	4.3	121	4.5
30	001737	Dương Quỳnh Như	12A15	444	4.9	226	3.5	131	4.8					203	7.5	402	4.8	122	4.1
31	001800	Nguyễn Ngọc Sương	12A15	111	5.6	227	2.8	122	4.3					124	8.5	403	5.8	124	4.8
32	001859	Ngô Bảo Thy	12A15	111	5.4	225	4.2	123	6.0					122	8.1	404	4.5	124	5.4
33	001878	Huỳnh Nguyễn Gia Trâm	12A15	333	4.9	226	2.3	124	2.5					121	7.4	402	4.0	122	5.0
34	001896	Nguyễn Trương Thanh Trúc	12A15	444	5.0	228	4.2	122	4.8					122	8.8	404	4.3	122	5.3
35	001904	Nguyễn Việt Tú	12A15	444	4.7	226	3.2	134	4.5					123	8.0	303	3.4	123	4.0
36	001906	Trần Lê Anh Tú	12A15	111	4.7	227	4.7	122	4.3					122	8.0	402	4.1	122	5.5
37	001910	Nguyễn Đình Tuấn	12A15	333	5.2	227	4.4	132	5.3					123	7.5	302	4.3	123	3.6
38	001913	Phan Hoàng Anh Tuấn	12A15	222	5.1	227	3.3	121	5.0					122	9.0	404	5.5	122	5.0
39	001919	Lê Thị Thanh Tuyền	12A15	111	5.6	225	3.5	132	5.3					202	9.3	304	4.1	131	4.5
40	001933	Lê Đức Vinh	12A15	444	4.5	228	3.5	124	2.8					121	7.5	401	4.1	121	5.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
41	001951	Đoàn Gia Vỹ	12A15	333	4.9	228	4.0	122	5.5					122	7.8	403	4.8	122	4.3
1	001322	Nguyễn Đức Hiếu	12A16	333	5.0	555	3.9	133	5.5					121	8.6	404	4.9	123	5.3
2	001323	Phan Minh Hiếu	12A16	333	4.5	666	3.5	131	5.5					204	7.6	404	4.8	131	5.3
3	001337	Trần Trọng Đăng Khoa	12A16	444	5.2	666	5.8	124	7.0					121	8.5	403	4.6	134	6.5
4	001348	Cao Thanh Liêm	12A16	111	5.2	666	3.5	131	4.8					123	7.0	304	3.5	132	4.3
5	001377	Tạ Hoàng Phúc	12A16	222	3.8	666	3.3	133	5.0					123	7.3	301	4.3	134	4.5
6	001393	Bùi Lâm Thái Thịnh	12A16	333	5.4	666	5.1	134	5.5					202	8.5	403	5.3	131	5.8
7	001400	Vũ Huỳnh Bảo Thy	12A16	222	5.8	777	3.3	134	4.8					123	7.9	404	4.3	122	3.6
8	001444	Ngô Thị Lan Anh	12A16	444	5.2	228	3.2	131	5.5					122	8.3	304	4.5	121	4.8
9	001445	Nguyễn Bá Vân Anh	12A16	444	5.6	227	3.3	132	5.3					123	7.0	304	3.8	123	4.0
10	001464	Nguyễn Ngọc Ánh	12A16	444	4.9	226	3.2	131	6.5					124	7.6	304	4.0	123	4.6
11	001475	Trần Gia Bảo	12A16	222	5.8	226	3.7	122	4.8					121	9.0	302	5.0	134	6.0
12	001503	Nguyễn Kim Đào	12A16	111	4.7	225	2.6	123	4.5					122	8.8	304	4.8	134	5.1
13	001511	Trần Lê Thành Đạt	12A16	001	5.1	120	2.3	129	4.0					120	7.0	305	5.1	129	6.8
14	001529	Lê Gia Hân	12A16	444	4.9	226	3.9	132	6.0					124	9.3	304	5.0	121	5.0
15	001551	Phạm Trọng Hòa	12A16	111	5.0	226	3.2	132	5.3					123	6.3	303	4.8	122	4.8
16	001558	Trần Minh Hoàng	12A16	444	5.8	225	4.2	134	6.3					204	9.8	403	6.5	123	5.6
17	001578	Trần Gia Huy	12A16	444	5.6	226	3.3	121	5.8					123	8.5	301	4.5	133	5.0
18	001584	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	12A16	222	4.5	227	3.5	123	4.5					124	7.8	403	5.3	123	5.3
19	001591	Lương Hoàng Gia Khang	12A16	111	4.9	225	4.2	132	6.0					121	8.0	304	4.5	124	5.0
20	001617	Lê Thị Minh Khuê	12A16	333	5.2	225	3.5	124	4.9					122	7.9	302	4.3	134	6.8
21	001628	Tô Tuấn Kiệt	12A16	222	4.0	228	2.6	133	4.5					123	6.0	303	4.3	124	4.1
22	001635	Trần Nguyễn Sơn Lâm	12A16	222	3.6	226	3.3	132	3.3					121	7.0	302	3.5	121	4.3
23	001669	Trương Hoàng Luân	12A16	333	3.5	226	2.8	132	5.0					123	6.7	301	4.8	124	6.0
24	001672	Nguyễn Diệu Khánh Ly	12A16	111	5.2	227	4.0	131	5.3					124	7.8	304	4.8	121	4.1
25	001700	Phạm Hoàng Kim Ngân	12A16	444	4.3	226	4.2	122	3.8					123	5.8	301	3.9	131	7.0
26	001712	Nguyễn Hoàng Thanh Ngọc	12A16	222	4.3	228	3.5	131	4.3					122	8.8	301	4.1	124	4.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
27	001730	Nguyễn Lê Yến Nhi	12A16	222	4.7	226	3.7	133	6.0					121	9.0	303	4.8	121	4.8
28	001741	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	12A16	333	5.2	227	3.7	133	5.9					123	8.5	303	4.1	121	4.1
29	001759	Bùi Trà Gia Phi	12A16	001	5.2	120	3.5	129	6.5					120	8.5	305	3.9	129	4.8
30	001783	Lê Hoàng Phú Quý	12A16	222	3.8	225	4.0	132	5.0					122	7.8	301	4.5	123	3.5
31	001798	Đặng Phước Sang	12A16	222	4.6	225	3.0	134	4.0					123	8.5	301	3.4	123	3.5
32	001809	Đông Thị Hào Tâm	12A16	333	3.4	225	2.8	132	4.0					121	6.7	304	3.3	122	3.5
33	001810	Trần Huỳnh Tâm	12A16	333	5.4	225	3.5	121	5.8					122	8.8	301	4.8	133	5.3
34	001829	Nguyễn Hoàng Thuận Thiên	12A16	333	4.8	227	3.5	131	5.8					124	8.5	302	5.8	121	4.9
35	001848	Trần Minh Thư	12A16	333	6.2	225	3.3	131	5.8					123	10.0	302	6.5	121	6.3
36	001879	Nguyễn Ngọc Trâm	12A16	222	6.0	226	4.4	132	5.3					124	8.5	303	6.3	124	5.1
37	001911	Nguyễn Hữu Minh Tuấn	12A16	111	5.4	226	3.2	134	5.3					123	8.3	303	4.3	121	4.8
38	001945	Nguyễn Phan Tường Vy	12A16	222	5.5	226	3.2	133	6.0					202	8.3	401	5.3	124	5.1
39	001954	Nguyễn Ngọc Như Ý	12A16	222	5.4	226	3.9	124	4.5					121	8.8	302	4.5	134	6.3
1	001290	Lê Xuân Bách	12A2	111	4.4	555	3.0	132	4.3	421	3.8	213	7.0						
2	001294	Nguyễn Gia Bảo	12A2	333	5.7	555	3.3	133	5.8	221	5.0	211	7.4						
3	001306	Nguyễn Thị Thùy Dương	12A2	111	5.4	666	4.4	121	4.9	721	9.0	213	7.0						
4	001313	Đặng Hoàng Gia	12A2	111	5.7	777	3.7	133	4.3	721	7.5	122	6.1						
5	001325	Vũ Minh Hiếu	12A2	222	5.3	777	2.8	123	5.3	721	7.3	211	6.5						
6	001342	Nguyễn Văn Kiệt	12A2	333	5.1	888	3.3	133	5.0	421	4.6	212	6.1						
7	001345	Nguyễn Hoàng Lam	12A2	333	4.8	555	4.0	134	6.0	321	6.3	213	6.8						
8	001352	Đàm Thị Thanh Mai	12A2	333	5.2	555	4.6	123	5.6	621	8.3	211	8.3						
9	001355	Lê Minh	12A2	222	4.3	888	3.0	122	2.3	721	6.8	212	4.0						
10	001365	Phan Ngọc Thanh Nhân	12A2	444	4.7	777	3.0	121	2.9	721	7.8	213	8.0						
11	001370	Phạm Hoàng Minh Nhân	12A2	333	4.5	777	3.0	131	4.0	221	6.5	213	5.8						
12	001395	Trần Quốc Thịnh	12A2	111	6.6	555	5.4	131	6.0	221	9.5	211	8.5						
13	001398	Trần Hoàng Song Thư	12A2	444	6.4	888	3.9	132	5.8	821	9.3	123	9.3						
14	001413	Tạ Đức Tùng	12A2	111	3.8	555	3.0	134	5.0	421	5.1	212	5.6						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
15	001428	Trần Nguyễn Như Ý	12A2	222	6.3	666	4.4	134	4.8	221	6.8	211	7.6						
16	001430	Huỳnh Khánh An	12A2	111	4.0	225	3.7	133	6.0	321	5.3	124	5.9						
17	001432	Lương Triều An	12A2	222	5.1	225	3.5	132	5.1	421	6.4	122	8.0						
18	001454	Nguyễn Tuấn Anh	12A2	111	5.1	227	4.0	131	6.3	321	8.3	124	7.5						
19	001493	Lê Khánh Duy	12A2	111	5.5	228	3.9	132	5.8	321	7.3	123	7.9						
20	001496	Phan Nhật Duy	12A2	222	4.6	227	3.2	133	4.8	221	4.0	121	5.0						
21	001527	Hà Trọng Hân	12A2	111	4.6	225	3.5	131	4.8	421	6.5	122	4.0						
22	001561	Nguyễn Phi Hùng	12A2	444	5.4	226	4.2	133	5.8	221	5.8	123	8.4						
23	001566	Hoàng Quang Huy	12A2	222	5.9	228	3.2	131	5.9	321	4.9	124	7.4						
24	001577	Thái Gia Huy	12A2	111	5.7	226	3.3	131	5.8	321	6.0	122	5.9						
25	001593	Nguyễn Văn Đình Khang	12A2	444	3.9	226	3.7	124	3.5	421	4.8	211	5.3						
26	001598	Trần Nhật Khanh	12A2	444	5.2	228	3.3	133	5.6	121	7.8	122	7.8						
27	001601	Phạm Duy Khánh	12A2	222	5.6	226	4.2	132	6.0	221	7.8	121	8.5						
28	001606	Huỳnh Đăng Khoa	12A2	222	6.1	227	3.3	133	5.3	421	7.5	124	8.4						
29	001622	Trần Trung Kiên	12A2	333	4.9	228	2.8	133	3.5	121	5.3	122	6.8						
30	001632	Nguyễn Hữu Lam	12A2	444	4.0	225	3.9	122	4.8	121	4.9	213	7.5						
31	001671	Huỳnh Thị Trúc Ly	12A2	111	5.0	227	3.9	133	5.8	321	8.3	124	7.5						
32	001681	Lê Nhật Minh	12A2	222	5.0	226	3.5	134	5.5	421	5.1	122	6.0						
33	001727	Lê Uyên Nhi	12A2	222	6.3	226	3.9	133	5.5	421	9.0	121	8.0						
34	001731	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	12A2	111	5.7	228	4.0	133	5.6	221	8.5	122	8.1						
35	001751	Đào Tấn Phát	12A2	111	4.7	225	3.0	134	4.0	321	3.5	123	5.5						
36	001754	Phạm Tiến Phát	12A2	333	5.3	227	3.7	132	4.8	421	6.8	122	5.9						
37	001762	Nguyễn Minh Tấn Phong	12A2	333	6.1	225	4.2	134	6.0	121	7.5	124	7.9						
38	001763	Nguyễn Việt Phong	12A2	333	6.1	227	4.0	132	5.5	421	6.3	123	8.9						
39	001818	Liên Phạm Phương Thảo	12A2	444	4.9	226	4.0	133	5.8	121	5.5	123	8.0						
40	001824	Đào Thị Hồng Thắm	12A2	222	5.8	226	3.7	134	5.0	121	7.1	121	8.0						
41	001854	Hà Bảo Thy	12A2	333	5.6	228	2.8	131	5.8	421	5.8	122	7.3						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
42	001863	Lê Thị Cẩm Tiên	12A2	333	5.2	228	3.5	133	5.5	421	5.0	122	8.0						
43	001865	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	12A2	444	4.0	227	3.9	132	5.3	421	4.9	124	7.0						
44	001924	Phan Thị Diệu Uyên	12A2	222	6.5	227	3.2	132	5.5	421	8.0	123	7.5						
1	001303	Huỳnh Hải Duy	12A3	111	5.5	888	4.7	131	5.8	421	7.0	212	7.9						
2	001324	Trần Minh Hiếu	12A3	333	5.3	888	4.6	134	6.0	221	7.8	214	6.6						
3	001339	Trần Trung Kiên	12A3	111	5.7	666	4.0	131	6.0	121	7.8	212	8.1						
4	001346	Nông Trúc Lam	12A3	333	5.0	666	4.6	132	5.5	121	7.3	213	8.3						
5	001347	Nguyễn Hoài Lê	12A3	111	6.6	777	3.3	131	5.3	121	8.3	214	8.1						
6	001366	Lê Nguyễn Anh Nhân	12A3	222	6.5	555	5.4	134	6.5	221	6.8	212	8.3						
1	001399	Đỗ Nguyễn Hoài Thương	12A3	111	5.0	777	3.0	134	6.0	321	5.5	213	5.7						
2	001409	Võ Thanh Trúc	12A3	111	4.5	666	2.5	134	6.5	121	5.3	211	5.9						
3	001467	Lương Duy Ân	12A3	222	6.1	228	3.2	132	5.3	421	6.8	124	7.4						
4	001468	Trần Tạ Thiên Ân	12A3	222	5.3	226	2.3	121	4.0	121	6.4	212	4.1						
5	001474	Phan Gia Bảo	12A3	444	3.2	225	3.5	123	4.3	321	4.3	212	5.8						
6	001495	Nguyễn Bảo Duy	12A3	444	5.5	227	3.0	121	3.5	621	7.8	121	6.9						
7	001498	Chu Nguyễn Thùy Duyên	12A3	333	4.8	226	1.6	134	5.5	121	6.3	122	8.0						
8	001507	Nguyễn Thành Đạt	12A3	333	5.7	226	3.3	134	5.3	321	7.1	121	8.5						
9	001512	Võ Tiến Đạt	12A3	222	5.4	225	3.9	122	4.8	121	6.8	214	7.1						
10	001517	Bùi Lê An Gia	12A3	444	6.1	228	3.9	132	6.3	421	9.0	123	7.9						
11	001526	Cao Ngọc Gia Hân	12A3	222	3.2	227	3.9	123	4.0	221	4.6	212	4.8						
12	001543	Hồ Hoàng Hiếu	12A3	333	5.0	228	2.6	131	6.0	421	6.3	124	7.1						
13	001563	Bùi Gia Huy	12A3	111	5.2	225	3.7	123	3.1	521	8.0	121	6.5						
14	001565	Hoàng Nguyễn Bảo Huy	12A3	444	3.2	228	1.9	122	7.0	721	5.8	122	5.5						
15	001580	Trần Quốc Huy	12A3	444	6.5	225	3.7	134	5.8	421	8.5	124	8.5						
16	001590	Dương Duy Khang	12A3	111	5.9	227	2.8	131	6.0	321	8.8	123	8.1						
17	001608	Quách Ngọc Đăng Khoa	12A3	333	6.0	228	4.2	133	5.5	221	5.8	123	8.3						
18	001612	Trần Hoàng Anh Khoa	12A3	333	5.9	228	3.9	131	5.5	121	8.8	124	9.0						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	001621	Trần Hiếu Kiên	12A3	111	5.9	225	3.5	134	6.0	421	7.3	124	8.3						
20	001637	Trần Thị Mỹ Liên	12A3	444	3.8	228	3.5	121	5.0	521	9.3	124	7.4						
21	001658	Huỳnh Phi Long	12A3	222	5.2	225	2.1	121	4.1	821	6.0	122	6.4						
22	001665	Trần Nguyễn Quang Lộc	12A3	333	5.7	226	2.6	134	6.0	221	7.3	121	8.5						
23	001667	Nguyễn Hoàng Luân	12A3	111	4.7	225	2.8	131	5.3	221	6.0	122	7.0						
24	001673	Phạm Thị Trúc Ly	12A3	333	4.2	228	3.3	124	4.0	421	6.8	212	7.3						
25	001680	Lai Gia Minh	12A3	444	5.4	227	3.3	134	5.5	321	7.5	124	8.5						
26	001724	Kiều Hoàng Hoài Nhi	12A3	111	6.3	225	3.7	131	6.3	321	8.5	123	8.3						
27	001736	Trịnh Lê Yến Nhi	12A3	111	4.2	228	2.5	131	4.8	221	4.9	124	7.6						
28	001812	Võ Hoàng Minh Tâm	12A3	111	4.2	226	3.0	121	3.6	621	5.8	122	4.6						
29	001831	Đỗ Ngọc Thịnh	12A3	444	4.8	226	3.0	124	3.9	121	6.4	212	8.0						
30	001834	Hà Nguyễn Anh Thơ	12A3	333	5.3	226	3.0	122	3.0	721	8.5	123	7.5						
31	001853	Giang Ngọc Bảo Thy	12A3	333	5.9	226	3.9	131	5.8	221	7.5	121	7.8						
32	001867	Lê Anh Tiến	12A3	333	5.6	226	2.3	133	6.0	121	8.0	123	7.9						
33	001876	Đặng Thùy Trâm	12A3	111	5.2	225	2.8	133	5.5	221	7.0	122	8.5						
34	001885	Bùi Cao Trí	12A3	333	5.9	226	2.1	133	4.5	221	7.0	123	5.5						
35	001914	Phan Quốc Tuấn	12A3	111	4.8	228	3.2	123	3.8	321	7.8	212	7.5						
36	001917	Dương Huỳnh Thanh Tùng	12A3	444	5.4	226	3.3	131	6.0	221	6.0	122	8.8						
37	001927	Huỳnh Ngọc Phương Vi	12A3	111	4.0	226	3.3	124	2.8	221	5.3	214	6.4						
38	001941	Nguyễn Khánh Vy	12A3	444	6.1	225	4.2	133	5.3	421	6.8	122	9.0						
1	001288	Trần Lan Anh	12A4	333	5.9	228	4.2	131	6.3	321	8.5	124	8.0			403	4.6		
2	001297	Nguyễn Đặng Sơn Ca	12A4	111	5.5	888	4.0	131	6.3	321	6.5	212	7.5			404	5.0		
3	001331	Nguyễn Khánh Huyền	12A4	222	5.3	555	4.4	131	4.5	221	6.5	214	8.3			404	4.9		
4	001361	Bùi Ngọc Bảo Nghi	12A4	001	6.3	120	4.7	129	5.5	123	9.0	120	7.5			305	4.8		
5	001420	Nguyễn Văn Vinh	12A4	222	5.2	777	5.4	133	4.3	221	7.5	213	5.9			403	4.3		
6	001439	Đoàn Tuấn Anh	12A4	444	6.3	227	3.3	134	4.3	121	7.0	124	7.1			402	4.0		
7	001470	Đoàn Gia Bảo	12A4	222	6.5	227	4.4	134	6.3	221	8.5	121	9.8			403	6.5		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
8	001499	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	12A4	333	5.2	227	3.9	122	5.0	821	8.8	211	8.3			301	5.5		
9	001501	Lê Đăng Dương	12A4	222	5.6	226	3.9	132	5.5	421	7.8	122	7.6			402	5.3		
10	001508	Nguyễn Thành Đạt	12A4	444	4.7	228	3.2	121	4.8	621	8.8	213	7.5			301	3.8		
11	001514	Nguyễn Hữu Minh Đức	12A4	333	5.0	227	3.0	121	3.1	621	4.8	214	4.8			303	5.3		
12	001537	Đặng Thị Thu Hiền	12A4	333	5.2	225	3.0	132	5.3	421	6.3	121	6.8			404	3.8		
13	001559	Nguyễn Thị Kim Hồng	12A4	333	6.3	227	3.2	134	6.0	421	8.5	124	8.8			401	5.8		
14	001576	Phùng Quang Huy	12A4	111	3.8	228	3.2	122	5.0	621	5.8	213	7.1			302	3.9		
15	001594	Nguyễn Việt Khang	12A4	111	4.3	225	3.7	122	3.4	521	4.1	211	4.4			302	4.3		
16	001609	Trần Anh Khoa	12A4	111	5.1	226	2.5	121	4.8	521	7.0	211	7.5			304	5.3		
17	001624	Nguyễn Cao Anh Kiệt	12A4	444	5.9	226	3.7	134	5.3	321	7.0	121	7.4			402	5.3		
18	001644	Nguyễn Khánh Linh	12A4	444	5.8	225	3.5	132	6.0	721	9.0	122	8.6			302	5.3		
19	001651	Trần Đặng Trúc Linh	12A4	333	5.6	227	4.4	123	5.8	621	8.0	214	7.3			301	5.3		
20	001682	Lê Quốc Minh	12A4	222	5.8	228	4.0	133	5.0	121	6.5	124	8.0			403	4.0		
21	001688	Đặng Hoàng Trúc My	12A4	111	5.7	225	3.7	133	6.3	221	5.8	124	8.3			404	5.5		
22	001733	Nguyễn Quỳnh Nhi	12A4	222	5.6	225	4.4	132	6.0	221	8.3	121	8.8			404	5.5		
23	001743	Nguyễn Thị Tâm Như	12A4	111	5.0	227	3.7	123	6.3	321	5.0	211	7.0			404	5.0		
24	001758	Trần Tiến Phát	12A4	444	6.3	225	4.6	131	5.0	421	6.4	122	8.5			404	4.5		
25	001764	Đỗ Huỳnh Tuấn Phú	12A4	444	5.1	226	2.8	124	5.1	521	9.8	211	7.0			301	5.8		
26	001770	Nguyễn Duy Phương	12A4	333	5.4	225	4.2	131	5.8	421	6.8	122	8.1			401	4.8		
27	001772	Nguyễn Thanh Phương	12A4	222	6.0	228	4.0	134	6.0	321	5.6	212	8.8			301	6.0		
28	001776	Lê Hồng Quang	12A4	222	5.8	226	3.9	122	5.3	221	6.8	214	7.0			401	4.8		
29	001778	Phạm Vũ Minh Quang	12A4	333	6.5	225	4.2	134	5.5	321	8.3	124	9.0			404	6.3		
30	001782	Nguyễn Anh Quốc	12A4	111	5.9	227	2.3	131	3.8	321	5.5	122	8.1			403	4.0		
31	001816	Trần Võ Thuận Thành	12A4	111	5.5	225	3.3	122	5.0	721	8.0	211	7.5			303	4.5		
32	001835	Bùi Minh Thuận	12A4	444	6.1	227	3.2	121	4.5	821	8.5	214	7.3			303	4.8		
33	001860	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	12A4	444	6.5	227	4.4	134	5.5	221	9.0	123	9.3			402	6.3		
34	001870	Trần Ngọc Toàn	12A4	222	5.4	228	3.2	133	3.9	121	6.5	121	6.4			403	4.3		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
35	001881	Trần Ngọc Trâm	12A4	333	5.7	228	3.7	131	6.0	421	9.3	122	8.0			401	5.0		
36	001891	Nguyễn Ngọc Trinh	12A4	444	5.9	225	3.3	131	5.5	421	6.3	123	8.5			402	5.5		
37	001892	Võ Hữu Trọng	12A4	444	6.0	227	3.0	133	5.3	221	7.0	122	7.8			402	4.3		
38	001893	Lê Thị Hồng Trúc	12A4	111	5.8	228	4.0	121	6.0	521	9.0	212	6.9			304	6.0		
39	001895	Nguyễn Thị Thanh Trúc	12A4	444	5.1	226	3.0	124	4.6	621	8.8	214	5.4			301	4.6		
40	001897	Lê Minh Trung	12A4	111	6.3	228	3.7	134	5.5	221	7.3	121	7.6			401	4.9		
41	001899	Ngô Quốc Trường	12A4	444	5.4	227	3.7	131	4.3	421	5.3	122	7.9			402	3.8		
42	001922	Lê Huỳnh Như Tuyết	12A4	111	3.9	228	3.3	123	5.5	521	7.8	213	7.0			301	4.8		
43	001956	Nguyễn Ngọc Hải Yến	12A4	001	6.1	120	5.4	129	5.8	123	6.5	120	6.0			305	4.4		
1	001326	Phạm Lê Thanh Hoàng	12A5	222	6.3	555	4.9	132	5.2	421	6.2	211	7.0			401	5.8		
2	001329	Võ Lê Quang Huy	12A5	444	5.7	777	3.9	134	3.8	321	4.3	213	3.2			403	3.5		
3	001341	Nguyễn Tuấn Kiệt	12A5	333	5.4	555	4.6	133	4.0	621	5.5	121	6.6			401	3.8		
4	001369	Phạm Hoàng Nhân	12A5	111	6.1	555	3.3	133	3.3	421	6.3	211	6.9			403	5.5		
5	001372	Trần Bảo Như	12A5	444	5.4	888	3.5	132	6.3	821	7.3	212	6.3			301	5.3		
6	001374	Đỗ Tiến Phú	12A5	333	5.4	777	3.7	133	4.3	321	6.8	213	5.0			404	5.0		
7	001379	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	12A5	444	3.6	555	3.7	123	4.0	521	6.1	214	4.9			403	3.5		
8	001380	Nguyễn Thị Nhã Quyên	12A5	111	4.6	555	3.3	134	5.0	321	4.5	212	6.0			402	4.6		
9	001392	Lương Duy Thiện	12A5	333	5.6	777	4.4	133	4.3	321	5.3	214	4.0			404	4.8		
10	001422	Châu Trần Phương Vy	12A5	333	4.5	555	2.8	132	4.9	821	7.0	212	5.6			302	3.2		
11	001448	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	12A5	222	5.8	227	3.7	133	5.3	121	5.6	123	7.0			403	4.5		
12	001451	Nguyễn Thị Hồng Anh	12A5	333	6.5	226	3.3	132	4.6	421	7.0	122	6.6			401	4.8		
13	001481	Lâm Thị Ngọc Bích	12A5	444	5.2	226	4.0	133	3.9	421	5.5	124	6.8			403	4.8		
14	001533	Nguyễn Trần Ngọc Hân	12A5	222	4.3	228	4.0	131	3.8	321	3.5	124	5.6			401	3.8		
15	001536	Giáp Nguyễn Minh Hậu	12A5	444	6.5	228	3.2	132	5.5	121	6.0	123	6.6			401	5.0		
16	001539	Thạch Minh Hiền	12A5	222	5.4	227	3.5	124	4.4	721	7.5	212	5.3			304	4.3		
17	001550	Văn Nguyễn Gia Hiếu	12A5	333	6.3	225	4.0	134	4.6	121	6.0	121	6.2			402	5.0		
18	001560	Nguyễn Ngọc Huệ	12A5	222	6.1	227	3.9	133	5.5	121	6.3	122	7.0			404	5.8		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	001586	Đinh Thị Thu Hương	12A5	111	5.0	226	3.5	121	4.5	621	8.0	211	6.5			303	4.5		
20	001610	Trần Anh Khoa	12A5	222	6.1	226	3.3	133	5.3	321	7.6	121	8.3			404	5.8		
21	001620	Phạm Châu Kiên	12A5	222	4.7	227	3.7	132	6.3	321	4.4	121	6.5			403	4.5		
22	001625	Phạm Anh Kiệt	12A5	333	5.9	226	2.3	132	1.9	221	3.8	122	4.8			402	3.5		
23	001638	Dương Ánh Linh	12A5	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V			V	V		
24	001639	Hoàng Khánh Linh	12A5	111	4.6	225	3.3	122	3.8	821	7.3	211	6.5			303	4.8		
25	001643	Ngô Phan Trúc Linh	12A5	111	5.6	225	3.7	134	5.8	421	5.5	123	7.4			401	4.0		
26	001662	Trần Văn Long	12A5	222	5.0	226	3.3	124	6.0	821	8.8	213	6.8			304	6.0		
27	001679	Huỳnh Nhựt Minh	12A5	444	6.5	228	3.5	134	5.8	221	6.8	121	7.8			402	5.8		
28	001726	Lê Thị Yến Nhi	12A5	444	5.7	226	3.0	123	5.5	721	9.3	211	7.8			304	6.3		
29	001740	Lâm Thục Như	12A5	111	5.3	228	3.7	131	5.3	421	5.8	122	6.5			403	5.0		
30	001745	Phan Hoàng Kiều Như	12A5	222	6.1	228	3.5	132	5.3	121	5.4	121	6.6			402	6.3		
31	001768	Bùi Thụy Bảo Phương	12A5	333	5.4	228	4.2	133	6.8	121	4.3	121	6.2			403	4.6		
32	001780	Bùi Kiên Quốc	12A5	222	6.6	228	2.8	132	4.5	321	8.6	121	8.8			404	4.3		
33	001804	Ngô Võ Kim Tài	12A5	444	5.4	225	2.1	132	4.8	321	7.3	121	8.5			401	5.0		
34	001814	Ngô Xuân Thanh	12A5	222	5.6	227	3.5	133	5.3	221	6.0	124	7.3			402	6.0		
35	001815	Hồ Duy Thành	12A5	444	3.8	228	2.8	124	4.1	621	6.8	213	5.0			302	4.0		
36	001832	Trần Hưng Thịnh	12A5	222	5.2	228	4.4	132	6.3	321	7.3	122	6.9			401	6.3		
37	001847	Phạm Phan Anh Thư	12A5	333	6.8	226	4.2	132	5.8	321	7.3	124	8.3			402	6.5		
38	001869	Huỳnh Trung Tính	12A5	444	5.4	225	2.6	122	4.3	521	7.3	213	7.3			301	5.3		
39	001871	Trần Thanh Toàn	12A5	222	6.3	227	3.3	134	5.3	321	5.8	124	7.8			403	4.5		
40	001894	Nguyễn Thanh Trúc	12A5	111	6.1	226	3.5	132	6.0	421	6.3	124	7.0			403	6.0		
41	001903	Nguyễn Thanh Tú	12A5	111	6.5	225	3.2	131	5.3	121	7.8	124	8.3			404	5.6		
42	001928	Nguyễn Ngọc Tường Vi	12A5	222	5.6	228	3.9	132	4.5	421	6.1	121	5.9			404	4.0		
43	001931	Nguyễn Quốc Việt	12A5	111	5.7	227	3.9	131	5.0	221	8.8	124	8.1			403	5.8		
1	001279	Võ Nguyễn Hoài An	12A6	444	5.1	888	2.3	132	5.5	121	6.0	212	6.8					132	6.3
2	001320	Huỳnh Bảo Hân	12A6	444	4.2	888	2.5	134	5.3	121	5.6	211	7.1					133	7.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	001330	Đặng Ngọc Minh Huyền	12A6	222	5.8	888	3.2	132	6.5	421	5.0	213	4.8					132	5.8
4	001336	Nguyễn Lê Đăng Khoa	12A6	444	5.7	888	3.2	134	5.8	221	6.8	211	7.0					134	6.3
5	001350	Nguyễn Ngọc Phi Long	12A6	333	5.0	555	5.6	122	3.3	721	5.8	214	5.3					131	6.0
6	001356	Nguyễn Ngọc My	12A6	333	6.6	555	4.2	134	4.8	221	8.5	213	6.0					133	6.3
7	001357	Nguyễn Thị Kiều My	12A6	111	6.1	777	4.0	132	6.0	421	6.3	213	7.8					132	7.0
8	001378	Phạm Bảo Phước	12A6	333	5.4	666	4.7	133	5.8	121	6.3	211	7.3					133	7.0
9	001384	Nguyễn Danh Thái	12A6	111	5.4	777	4.2	134	5.0	321	6.0	214	7.5					134	5.8
10	001388	Nguyễn Tô Ngọc Phương Thảo	12A6	222	6.5	555	3.9	131	5.8	121	8.5	211	7.0					131	7.0
11	001389	Nguyễn Duy Thắng	12A6	111	6.6	888	5.8	134	5.8	421	8.0	213	8.5					134	7.0
12	001391	Lê Quang Thiện	12A6	111	6.8	777	4.9	131	6.5	121	8.8	212	7.5					132	5.8
13	001406	Phạm Thị Thu Trang	12A6	222	5.6	555	3.9	131	5.3	121	7.0	212	8.0					132	6.0
14	001407	Phan Minh Bảo Trâm	12A6	444	5.7	555	3.0	131	6.3	421	5.8	211	6.0					132	5.5
15	001417	Tăng Chí Văn	12A6	333	6.3	666	4.0	131	6.3	421	7.5	214	8.0					131	6.8
16	001440	Hoàng Ngọc Mai Anh	12A6	333	6.3	227	4.6	131	5.8	421	6.5	122	9.3					133	6.8
17	001456	Phạm Lan Anh	12A6	444	6.5	228	3.9	131	6.3	221	7.8	123	9.0					134	6.8
18	001463	Nguyễn Hồng Ánh	12A6	333	5.2	228	2.8	132	6.3	421	6.5	122	8.3					131	7.0
19	001465	Nguyễn Thị Hồng Ánh	12A6	111	5.4	225	3.0	131	5.8	121	7.0	123	8.5					133	7.0
20	001478	Võ Lê Hoàng Gia Bảo	12A6	222	6.3	225	2.1	134	4.3	321	6.5	214	6.8					123	4.3
21	001520	Lê Thanh Hải	12A6	333	4.7	226	3.5	134	4.8	121	6.8	123	7.0					131	6.0
22	001542	Đình Cao Trung Hiếu	12A6	111	5.2	228	3.7	133	4.8	321	7.3	122	7.4					133	6.5
23	001571	Phạm Gia Huy	12A6	333	5.7	225	2.8	131	5.3	221	6.5	124	7.9					132	4.8
24	001587	Nguyễn Đình Kha	12A6	111	5.8	226	3.5	134	5.5	121	7.0	121	8.8					134	6.0
25	001589	Nguyễn Đức Khải	12A6	444	5.6	228	3.2	131	5.5	221	5.5	212	5.0					124	4.6
26	001611	Trần Anh Khoa	12A6	444	6.5	227	2.6	132	5.5	421	8.0	122	9.5					131	5.8
27	001641	Lê Công Linh	12A6	444	6.0	227	3.3	131	5.5	321	6.8	121	7.5					131	6.5
28	001657	Cái Ngọc Phi Long	12A6	222	5.4	227	2.8	131	5.3	221	6.0	122	6.8					132	5.0
29	001683	Nguyễn Anh Minh	12A6	444	5.9	225	3.7	133	5.1	421	7.8	121	8.8					132	7.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	001690	Lê Thị Thảo My	12A6	111	6.1	225	3.2	131	6.5	121	5.3	123	7.0					131	7.0
31	001714	Trần Lê Ánh Ngọc	12A6	444	6.1	227	3.7	131	6.3	321	7.5	124	7.8					131	6.8
32	001717	Phan Thanh Nhã	12A6	444	5.8	227	3.2	132	5.8	121	5.5	123	7.8					134	6.8
33	001747	Cao Đãi Ninh	12A6	111	6.1	227	3.5	134	5.8	221	6.5	123	8.8					133	4.5
34	001755	Phan Tấn Phát	12A6	333	4.8	225	3.5	132	4.8	121	5.3	124	7.5					131	6.0
35	001787	Nguyễn Đức Mạnh Quý	12A6	333	5.7	228	3.7	131	6.0	221	7.5	214	6.5					123	5.4
36	001791	Cao Phan Quyết	12A6	222	7.0	225	3.7	134	5.3	321	8.5	123	8.5					131	5.3
37	001796	Phan Thị Như Quỳnh	12A6	444	6.3	227	3.7	133	6.3	221	7.0	124	9.0					134	6.0
38	001843	Nguyễn Hồ Song Thu	12A6	333	5.4	228	3.5	132	5.5	121	5.5	121	7.4					133	7.0
39	001849	Trần Thanh Anh Thu	12A6	111	6.3	225	3.7	133	6.0	121	7.0	124	8.4					132	6.5
40	001898	Hoàng Thiên Trường	12A6	111	5.9	227	4.4	134	6.3	321	5.8	123	5.4					133	7.0
41	001935	Nguyễn Ngô Quốc Vũ	12A6	111	6.6	226	4.4	132	5.5	321	8.3	121	7.5					132	6.1
42	001955	Võ Thị Như Ý	12A6	333	6.1	227	4.2	133	6.0	321	5.8	212	8.0					124	5.0
1	001278	Nguyễn Vũ Phương An	12A7	222	3.6	666	3.0	133	6.0			211	5.5	203	6.0			133	5.5
2	001285	Nguyễn Huỳnh Anh	12A7	222	4.9	226	4.2	124	5.3			212	6.9	121	8.5			123	5.5
3	001309	Phạm Hà Linh Đan	12A7	111	3.9	555	2.3	131	2.8			214	5.1	202	4.4			131	4.0
4	001316	Nguyễn Ngọc Gia Hào	12A7	222	5.8	555	3.9	132	5.4			212	5.0	123	7.5			121	6.3
5	001318	Đào Ngọc Bảo Hân	12A7	222	5.6	228	3.0	121	4.3			212	6.0	122	7.3			122	4.9
6	001319	Đình Gia Hân	12A7	333	3.4	666	2.6	131	3.5			213	3.9	123	6.1			124	3.1
7	001334	Nguyễn Đỗ Minh Khải	12A7	222	4.9	225	3.9	134	5.3			214	5.6	201	8.5			131	5.3
8	001335	Nguyễn Gia Khang	12A7	222	4.3	777	4.4	131	4.4			211	5.3	124	6.6			121	5.5
9	001353	Võ Thị Tuyết Mai	12A7	111	4.5	777	2.6	121	3.8			212	6.8	123	8.0			131	5.5
10	001381	Võ Ngọc Như Quỳnh	12A7	222	4.5	666	3.0	132	5.0			213	6.8	202	6.6			131	5.3
11	001386	Đặng Ngọc Phương Thảo	12A7	333	6.0	666	5.1	132	5.3			212	6.0	203	9.5			133	6.3
12	001394	Nguyễn Ngọc Hưng Thịnh	12A7	444	5.1	666	2.8	132	3.8			124	8.3	124	7.0			133	5.0
13	001419	Đào Lê Tường Vi	12A7	444	4.3	227	4.0	132	4.5			213	7.5	202	7.3			124	5.5
14	001425	Nguyễn Anh Lê Vy	12A7	111	4.9	666	3.3	133	3.5			214	4.6	122	7.5			124	4.9

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
15	001427	Nguyễn Ngọc Như Ý	12A7	444	3.8	777	3.3	132	6.3			121	5.5	124	7.3			132	4.0
16	001433	Lưu Thái Bình An	12A7	333	5.9	226	2.6	131	5.5			123	4.6	204	8.8			132	5.3
17	001436	Dương Bùi Bích Anh	12A7	111	5.2	226	3.0	132	6.0			121	6.8	203	6.3			131	5.3
18	001447	Nguyễn Hoàng Phương Anh	12A7	V	V	225	3.5	133	4.3			121	6.5	204	7.8			133	5.8
19	001453	Nguyễn Trần Gia Anh	12A7	444	4.3	225	3.2	124	2.0			213	8.3	122	8.3			121	3.5
20	001457	Phạm Trần Văn Anh	12A7	222	5.4	227	3.9	134	5.3			122	8.3	201	8.5			132	5.0
21	001458	Phạm Văn Anh	12A7	333	4.6	225	3.7	133	5.5			124	6.5	202	5.4			132	4.4
22	001472	Hồ Trương Gia Bảo	12A7	111	5.2	228	2.8	133	4.3			211	4.1	202	9.8			124	3.9
23	001490	Lê Nguyễn Ngọc Dung	12A7	333	6.3	226	4.4	131	5.0			124	6.8	204	9.3			132	6.0
24	001491	Lưu Quang Dũng	12A7	222	6.5	225	6.3	131	4.5			121	8.1	201	9.3			132	5.3
25	001494	Lương Trịnh Hoàng Duy	12A7	111	3.5	228	4.0	133	3.4			212	5.3	203	5.9			122	4.4
26	001502	Nguyễn Ánh Dương	12A7	111	5.1	228	4.0	132	5.5			123	8.1	204	8.0			133	4.7
27	001538	Nguyễn Thị Thu Hiền	12A7	111	4.9	227	3.9	133	6.0			213	6.5	201	6.1			122	4.8
28	001569	Nguyễn Đức Huy	12A7	444	2.4	226	2.8	134	4.5			213	4.3	204	5.9			121	5.5
29	001602	Trần Quốc Khánh	12A7	222	3.7	227	3.3	134	5.5			214	2.3	202	8.3			122	4.0
30	001650	Phạm Thị Trúc Linh	12A7	333	3.8	225	1.9	134	5.0			121	7.3	203	7.3			132	5.3
31	001678	Huỳnh Anh Tuyết Minh	12A7	222	5.2	226	4.4	133	4.5			123	7.0	201	7.6			132	6.0
32	001689	Hoàng Ngọc Bảo My	12A7	111	5.0	226	4.0	131	6.3			123	8.9	202	8.0			132	5.3
33	001701	Đặng Ngọc Phương Nghi	12A7	333	5.4	226	4.0	121	6.3			213	6.8	124	9.3			121	6.0
34	001708	Đặng Hồ Như Ngọc	12A7	222	5.6	226	3.5	132	5.8			123	8.5	201	9.5			134	7.0
35	001710	Huỳnh Bảo Ngọc	12A7	333	5.1	225	3.9	131	5.3			122	6.9	202	8.8			133	6.3
36	001723	Đinh Thị Yến Nhi	12A7	333	5.9	228	3.5	131	5.8			124	8.1	203	9.0			131	7.0
37	001749	Châu Gia Phát	12A7	222	4.9	228	4.2	131	5.8			122	8.4	204	6.5			134	7.0
38	001765	Hồng Thiên Phúc	12A7	001	2.3	120	2.3	129	4.5			120	6.2	120	8.0			129	6.8
39	001766	Long Hữu Phúc	12A7	333	5.8	226	2.3	131	5.0			214	6.3	204	7.5			122	4.0
40	001789	Phạm Võ Ngọc Quyên	12A7	333	5.5	226	5.1	133	5.5			121	8.5	203	7.8			134	6.8
41	001836	Lý Thái Kim Thuận	12A7	111	5.9	228	3.9	133	5.5			121	6.3	202	8.0			132	6.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
42	001839	Phạm Thị Phương Thủy	12A7	111	5.8	228	3.7	133	5.8			124	8.0	124	8.8			122	5.3
43	001844	Nguyễn Minh Thư	12A7	111	3.9	227	4.4	131	4.0			122	6.0	203	7.5			132	3.8
44	001852	Đỗ Trương Xuân Thy	12A7	222	4.9	226	4.0	132	5.3			121	7.4	203	8.8			132	5.8
45	001880	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	12A7	222	4.7	225	3.5	131	4.3			121	7.8	201	9.0			131	5.8
46	001886	Đặng Thành Trí	12A7	333	5.5	228	2.6	134	4.5			121	6.8	203	6.1			132	3.5
47	001901	Huỳnh Thanh Tú	12A7	333	4.9	226	3.5	132	5.3			213	6.0	202	8.3			121	5.1
48	001907	Võ Anh Tú	12A7	001	4.0	120	1.6	129	3.0			120	5.1	120	7.0			129	6.8
49	001925	Trần Chí Văn	12A7	444	5.2	225	3.7	131	6.3			212	6.8	201	8.3			124	4.0
50	001937	Lê Nguyễn Khánh Vy	12A7	444	5.2	226	3.0	133	4.8			122	6.5	203	8.9			132	6.3
1	001295	Võ Huỳnh Gia Bảo	12A8	222	4.9	777	2.8	132	4.8			214	4.8	124	8.0	302	3.5		
2	001299	Trương Quốc Cường	12A8	222	3.6	555	3.9	123	3.8			214	6.5	122	6.5	401	3.8		
3	001301	Lê Nguyễn Ngọc Diệp	12A8	111	5.0	888	3.7	132	5.8			211	5.8	122	8.5	303	5.8		
4	001304	Nguyễn Phan Thanh Duy	12A8	444	5.4	777	3.7	134	5.5			214	6.5	202	7.8	404	4.0		
5	001327	Hồ Đức Huy	12A8	222	5.4	888	2.6	133	2.8			212	2.8	124	7.8	303	3.0		
6	001340	Lê Tuấn Kiệt	12A8	222	5.2	555	3.7	132	5.1			124	6.5	124	6.8	402	4.1		
7	001344	Trần Gia Kiệt	12A8	111	5.4	777	3.5	131	5.4			123	5.5	121	8.5	402	6.0		
8	001351	Nguyễn Phát Lượng	12A8	111	5.6	888	3.5	133	6.0			211	8.0	204	8.3	401	4.5		
9	001363	Trang Hồng Ngọc	12A8	333	6.1	888	5.1	132	5.5			211	6.4	122	8.8	302	5.3		
10	001367	Nguyễn Thành Nhân	12A8	222	5.2	888	4.2	132	3.5			214	4.8	203	9.0	403	3.5		
11	001431	Lê Thụy Trà An	12A8	222	3.6	228	3.5	133	4.8			214	4.6	201	6.3	304	3.3		
12	001443	Lê Ngọc Lan Anh	12A8	333	5.2	226	3.3	121	5.0			213	8.3	123	7.3	302	4.5		
13	001462	Nguyễn Hoàng Nhật Ánh	12A8	111	5.4	225	3.3	134	4.0			121	5.5	203	9.0	402	5.0		
14	001471	Đỗ Quốc Bảo	12A8	444	5.4	226	4.7	132	5.8			123	5.3	201	8.5	404	4.8		
15	001506	Ngô Tiến Đạt	12A8	222	4.1	227	4.2	124	4.5			214	4.4	123	8.1	301	5.0		
16	001510	Phạm Minh Đạt	12A8	111	5.2	227	3.5	134	5.8			213	5.3	201	10.0	302	4.0		
17	001522	Dương Nguyên Hạo	12A8	222	5.8	225	3.9	131	5.3			121	9.0	202	10.0	403	4.3		
18	001524	Bùi Thị Kim Hằng	12A8	111	5.4	228	4.0	133	6.0			214	7.8	203	10.0	303	5.8		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	001535	Trần Hà Ngọc Hân	12A8	222	4.3	226	3.9	123	4.0			211	4.6	122	8.3	302	4.1		
20	001544	Lê Đỗ Minh Hiếu	12A8	444	3.0	226	3.7	134	2.9			121	4.6	202	7.5	403	2.4		
21	001552	Nguyễn Phúc Khải Hoàn	12A8	222	5.6	228	3.7	134	4.0			212	6.3	201	7.0	302	4.5		
22	001583	Trần Lê Quốc Hưng	12A8	111	3.9	227	3.2	133	3.4			211	4.9	202	6.5	302	3.3		
23	001588	Nguyễn Văn Kha	12A8	444	4.4	227	3.5	134	4.5			212	6.0	203	7.8	302	3.8		
24	001592	Nguyễn Duy Khang	12A8	444	4.3	225	3.0	134	6.0			124	6.0	202	6.3	401	4.5		
25	001615	Võ Minh Khoa	12A8	222	4.5	228	2.1	121	4.3			212	5.0	124	7.1	303	3.5		
26	001659	Lý Thành Long	12A8	333	5.0	227	3.9	122	5.8			212	8.0	121	7.9	302	5.1		
27	001666	Liên Thành Luân	12A8	333	4.6	228	3.7	134	5.8			211	6.5	202	8.5	302	5.3		
28	001670	Đặng Thị Trúc Ly	12A8	333	5.1	225	4.7	131	5.8			214	7.5	201	9.0	304	5.3		
29	001703	Nguyễn Thị Huỳnh Nghi	12A8	222	4.7	227	3.9	123	6.5			212	5.6	122	8.0	304	4.8		
30	001718	Huỳnh Nguyễn Thanh Nhân	12A8	333	5.8	227	3.9	132	4.5			121	6.5	201	9.5	404	5.5		
31	001742	Nguyễn Quỳnh Như	12A8	111	6.1	225	3.3	122	4.9			212	7.0	124	7.4	302	4.0		
32	001760	Nguyễn Trâm Anh Thế Phiệt	12A8	V	V	V	V	V	V			V	V	V	V	V	V		
33	001767	Nguyễn Thiên Phúc	12A8	111	3.8	225	2.6	122	4.8			211	6.4	123	8.8	304	4.8		
34	001771	Nguyễn Ngọc Mai Phương	12A8	444	4.3	227	4.6	121	3.5			213	6.6	121	8.3	302	3.6		
35	001825	Nguyễn Thị Hồng Thắm	12A8	111	5.9	226	3.3	134	4.9			213	6.0	204	8.3	302	4.8		
36	001830	Nguyễn Ngọc Thiện	12A8	111	5.0	225	3.7	131	4.8			213	5.6	203	8.3	302	3.0		
37	001845	Nguyễn Phạm Anh Thư	12A8	222	4.9	227	3.5	133	5.5			123	6.8	202	9.3	404	4.3		
38	001873	Đào Thị Thùy Trang	12A8	111	2.7	228	2.8	133	2.6			212	5.0	204	5.6	302	3.8		
39	001905	Phạm Thụy Cẩm Tú	12A8	333	5.0	228	2.6	121	4.3			211	5.6	124	8.5	304	4.3		
40	001930	Nguyễn Nam Việt	12A8	111	4.6	226	4.9	121	4.8			211	5.4	124	8.5	301	4.8		
41	001938	Lê Thảo Vy	12A8	444	5.9	228	3.5	134	6.3			213	6.9	202	9.0	304	5.3		
42	001946	Trà Huỳnh Thanh Vy	12A8	222	5.8	227	3.9	132	4.3			123	5.5	201	9.0	403	3.3		
1	001283	Nguyễn Bùi Duy Anh	12A9	444	4.8	888	5.6	132	5.5			121	6.9	124	8.3	401	4.3		
2	001298	Lê Trần Văn Cường	12A9	333	4.4	777	3.7	133	4.9			213	6.6	203	7.8	402	4.8		
3	001310	Nguyễn Tiến Đạt	12A9	111	4.2	888	4.0	133	5.8			211	6.8	201	7.5	403	5.8		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
4	001371	Giang Minh Nhật	12A9	222	5.3	666	3.9	134	4.3			122	6.5	122	8.8	403	4.9		
5	001426	Vũ Đoàn Thanh Vy	12A9	333	4.1	777	3.7	131	4.3			211	6.0	121	6.1	301	4.0		
6	001435	Châu Quỳnh Anh	12A9	444	5.6	228	3.2	132	4.5			212	6.6	201	8.5	302	5.0		
7	001461	Võ Hoài Anh	12A9	444	3.2	227	4.0	122	5.0			214	5.0	121	8.3	301	3.0		
8	001473	Nguyễn Gia Bảo	12A9	333	4.7	227	3.7	132	3.5			211	6.5	203	6.5	303	4.0		
9	001482	Nguyễn Phương Bình	12A9	333	5.9	228	3.3	123	5.3			213	8.5	122	9.0	302	5.8		
10	001488	Phan Ngọc Diệp	12A9	222	4.3	225	3.2	124	5.0			213	8.8	122	9.3	302	5.5		
11	001504	Đậu Nguyễn Thành Đạt	12A9	222	4.6	227	3.9	121	4.8			124	6.8	121	7.4	401	5.0		
12	001516	Nguyễn Văn Hào Em	12A9	444	4.1	226	3.3	123	2.4			213	4.9	122	5.4	303	2.8		
13	001532	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	12A9	333	5.4	226	3.2	122	3.5			211	6.8	123	8.3	301	4.8		
14	001546	Mai Hồ Chí Hiếu	12A9	333	5.1	225	3.5	131	5.5			123	6.5	204	8.5	402	4.6		
15	001582	Đinh Thị Thu Huyền	12A9	333	5.3	225	3.7	131	5.8			212	6.5	203	8.0	304	5.5		
16	001596	Bùi Ngọc Bảo Khanh	12A9	444	3.6	228	3.2	123	3.4			213	5.9	123	8.5	301	4.8		
17	001600	Nguyễn Quốc Khánh	12A9	333	5.1	225	3.9	131	4.3			212	6.4	203	8.5	304	5.0		
18	001605	Huỳnh Anh Khoa	12A9	222	3.3	228	2.1	132	3.3			122	6.3	202	6.3	401	2.4		
19	001614	Trương Đăng Khoa	12A9	444	3.2	227	2.3	133	4.5			213	5.1	203	8.5	303	5.3		
20	001627	Sầm Lê Anh Kiệt	12A9	444	3.7	227	3.3	133	5.5			214	7.6	202	8.5	303	4.8		
21	001685	Phùng Quang Minh	12A9	222	4.7	226	4.4	134	5.5			211	7.0	201	8.0	302	5.3		
22	001713	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	12A9	111	6.1	228	3.9	121	4.2			214	8.5	123	8.8	301	5.3		
23	001735	Trần Thị Yên Nhi	12A9	333	4.8	225	3.5	122	6.5			213	7.4	122	8.3	301	6.3		
24	001750	Chu Lê Đức Phát	12A9	111	4.1	227	3.7	133	3.8			124	6.4	203	4.4	403	3.8		
25	001777	Nguyễn Thọ Quang	12A9	111	5.0	228	2.6	122	4.6			212	8.0	123	7.8	302	5.8		
26	001790	Nguyễn Thị Mỹ Quyền	12A9	111	4.7	226	3.7	133	4.3			212	7.0	201	8.0	304	3.8		
27	001802	Dương Tấn Tài	12A9	333	5.1	228	2.8	131	4.3			214	6.9	204	8.5	302	4.8		
28	001807	Phạm Anh Tài	12A9	444	4.2	228	3.7	134	3.5			211	6.0	201	7.5	304	4.0		
29	001840	Đặng Hoàng Anh Thư	12A9	333	4.9	225	4.9	122	4.5			212	7.6	122	8.8	303	5.5		
30	001846	Nguyễn Thanh Thư	12A9	444	4.7	228	3.0	134	6.3			123	7.3	204	9.3	403	4.8		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	001862	Nguyễn Ngọc Minh Thy	12A9	222	5.2	227	4.0	122	6.3			212	5.8	123	8.5	301	4.8		
32	001866	Nguyễn Thủy Tiên	12A9	222	5.5	225	3.2	124	6.3			211	7.5	121	9.3	302	5.0		
33	001884	Trương Trần Huyền Trân	12A9	222	5.4	225	3.7	131	4.8			214	7.8	204	6.6	302	2.0		
34	001890	Hoàng Ngọc Trinh	12A9	111	4.1	228	3.7	122	7.0			213	8.3	123	8.3	301	4.3		
35	001915	Võ Hoàng Minh Tuấn	12A9	333	7.0	228	3.7	134	6.0			124	9.0	201	9.5	403	6.0		
36	001929	Nguyễn Vũ Thảo Vi	12A9	444	4.4	228	3.5	121	5.8			211	8.8	123	7.8	302	5.5		
37	001932	Nguyễn Quốc Việt	12A9	111	5.9	226	3.2	133	3.8			122	8.3	202	8.8	401	4.8		
38	001936	Nguyễn Hùng Vương	12A9	111	4.9	227	3.7	131	5.4			123	7.8	201	9.5	402	6.3		
39	001939	Lê Thị Phương Vy	12A9	111	4.1	228	2.5	132	4.5			212	5.8	203	6.5	302	3.3		
40	001950	Trương Thúy Vy	12A9	222	5.9	225	3.0	131	6.0			214	7.3	204	8.3	304	5.8		
41	001952	Kiều Gia Vỹ	12A9	333	5.4	225	3.7	133	6.0			211	8.5	201	9.5	301	6.5		
42	001957	Phạm Lê Hoàng Yến	12A9	222	5.2	227	3.7	131	5.3			214	6.0	204	7.5	301	5.8		